

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 2374/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 25 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chương trình Bảo vệ trẻ em
tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 256/TT-LĐTĐ ngày 13 tháng 6 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Bảo vệ trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Đường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH
BẢO VỆ TRẺ EM TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2011 - 2015**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2374/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 6 năm 2011 của UBND tỉnh Nghệ An)*

Những năm qua, thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Chỉ thị số 1408/CT-TTg ngày 01/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, các nhóm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn theo luật định trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm bảo vệ, chăm sóc và thu được kết quả khả quan. Tuy nhiên, từ trước đến nay, công tác bảo vệ trẻ em mới chỉ có các chương trình quy mô nhỏ, lẻ, thiếu tính tổng quát, đồng bộ và chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ trẻ em. Kế thừa và phát triển các chương trình, mục tiêu của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đến công tác bảo vệ trẻ em đã kết thúc trong năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2011 về phê duyệt Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015. Để cụ thể hóa Chương trình Quốc gia bảo vệ trẻ em, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình Bảo vệ trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015 như sau:

**Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ TRẺ EM
GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**

I. Tình hình trẻ em tỉnh Nghệ An

1. Đặc điểm chung

Nghệ An có diện tích đất tự nhiên lớn nhất cả nước, địa hình đa dạng, phức tạp, dân số đông. Toàn tỉnh có 17 huyện, 2 thị xã và 1 thành phố (với 479 xã, phường, thị trấn), trong đó có 11 huyện miền núi. Đến năm 2010, dân số Nghệ An có 2.929.107 người (đông dân thứ 4 so với cả nước). Trong đó, trẻ em từ 0 đến 16 tuổi là 889.224 người, chiếm 30,4% dân số. Hiện nay, dân số thành, thị chỉ chiếm khoảng 13% tổng dân số, trong đó, trẻ em ở khu vực thành, thị chỉ chiếm tỷ lệ hơn 11% dân số trẻ em, trẻ em ở khu nông thôn chiếm tỷ lệ cao. Mặt khác, dân số trẻ em phân bố không đồng đều giữa các vùng: Cao nhất là ở vùng đồng bằng, trẻ em chiếm khoảng 62% dân số trẻ em, miền núi thấp khoảng 24% và miền núi cao khoảng 14% .

2. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (HCĐB)

Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (bao gồm 10 nhóm: Trẻ em mồ côi, trẻ em

khuyết tật, trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học, trẻ em nhiễm HIV, trẻ em lao động nặng nhọc độc hại, trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em nghiện ma túy, người chưa thành niên vi phạm pháp luật, trẻ em làm việc xa gia đình) đến năm 2010 có 31.731 em, chiếm gần 1,1% tổng dân số và 3,6% tổng số trẻ em.

Hiện nay, tính thêm bốn nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn khác, gồm: trẻ em bị buôn bán, bắt cóc; trẻ em bị ngược đãi, bạo lực; trẻ em sống trong gia đình nghèo và trẻ em bị tai nạn thương tích đã làm gia tăng tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (trong 2 năm 2009 và 2010: Có 18 trẻ em bị buôn bán, bắt cóc; 1 trẻ em bị ngược đãi, bạo lực; 985 trẻ em bị tai nạn thương tích; trẻ em sống trong gia đình nghèo năm 2010 là 156.670 em).

(Chi tiết: Phụ lục số 1)

II. Kết quả công tác bảo vệ trẻ em (BVTE)

1. Công tác lãnh đạo chỉ đạo và điều hành

Thời gian qua, các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể đã quan tâm ban hành nhiều văn bản quan trọng và phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, nhất là ưu tiên trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Công tác bảo vệ trẻ em được các cấp ủy Đảng, Chính quyền quan tâm, các ban, ngành, đoàn thể phối hợp, nhiều hoạt động dành cho trẻ em đã được tổ chức lồng ghép vào hoạt động của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực.

Công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng và gia đình về bảo vệ, chăm sóc trẻ em (BVCSTE) được đẩy mạnh. Công tác BVCSTE ngày càng được xã hội hoá và đã huy động có hiệu quả sự tham gia của cộng đồng.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) đã tích cực, chủ động ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo cơ sở; phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tổ chức, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình về BVCSTE; phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tổ chức kiểm tra định kỳ, thường xuyên, kịp thời tổng hợp, đánh giá kết quả, tổ chức sơ, tổng kết các Chương trình, kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (BVCS&GDTE) trên địa bàn toàn tỉnh, từ đó đề ra các giải pháp thực hiện có hiệu quả.

(Hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành: Phụ lục số 2)

2. Tổ chức cán bộ và kinh phí

2.1 Tổ chức cán bộ

Thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP và Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sắp xếp các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện, Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em giải thể và chuyển chức năng quản lý nhà nước công tác BVCSTE về Ngành LĐ-TB&XH. Hiện

nay, đã sắp xếp, ổn định được bộ máy tổ chức cán bộ. Ở tỉnh, Sở LĐ-TB&XH thành lập phòng BVCSTE, có 5 cán bộ. 100% cấp huyện bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm công tác BVCSTE; 100% cấp xã bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm công tác BVCSTE, tuy nhiên, không có sự thống nhất chung, còn tùy thuộc vào sự quan tâm thực hiện của từng địa phương. Theo thống kê ở 479 xã, phường, thị trấn, tỉnh Nghệ An, cán bộ kiêm nhiệm công tác BVCSTE như sau: 329 cán bộ làm công tác chính sách; 47 cán bộ văn hóa; 78 cán bộ chuyên trách dân số, 25 cán bộ thuộc các ngành đoàn thể khác như phụ nữ, đoàn thanh niên, cựu chiến binh, xã đội, thủ quỹ UBND.

2.2. Kinh phí chi cho sự nghiệp bảo vệ trẻ em giai đoạn 2006 - 2010

Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh đầu tư cho công tác BVCSTE (qua Sở LĐ-TB&XH) mỗi năm hơn 1 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 50% và ngân sách tỉnh 50%.

Hàng năm, Quỹ Bảo trợ trẻ em toàn tỉnh và các tổ chức liên quan tổ chức huy động các nguồn lực bổ sung kinh phí thực hiện các mục tiêu vì trẻ em đạt kết quả đáng kể. Trong 5 năm, Quỹ Bảo trợ trẻ em toàn tỉnh đã huy động được 64.365 triệu đồng, trong đó thu theo kế hoạch 17.556 triệu đồng, nguồn vận động 46.809 triệu đồng.

3. Kết quả chủ yếu về bảo vệ trẻ em giai đoạn 2006 - 2010

Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về trẻ em, thời gian qua các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em đạt kết quả. Riêng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Cụ thể:

3.1. Trong những năm qua, tỉnh đã tổ chức các diễn đàn về quyền trẻ em; tổ chức 200 cuộc sinh hoạt nhóm gia đình và tư vấn trực tiếp hộ gia đình có trẻ em lang thang (*TELT*), trẻ em bị xâm hại tình dục (*XHTD*), trẻ em lao động, nặng nhọc, trong điều kiện độc hại, nguy hiểm; tổ chức 8 cuộc truyền hình trực tiếp để vận động ủng hộ trẻ em có HCĐB khó khăn; Xây dựng các cụm truyền thông tại các huyện trọng điểm có nhiều trẻ em có HCĐB; mở 31 lớp tập huấn với hơn 1000 người tham dự thuộc các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, huyện, xã và tình nguyện viên cơ sở. Từ đó, đã đẩy mạnh truyền thông vận động, nâng cao năng lực quản lý, thực hiện các hoạt động trợ giúp kịp thời đối với các đối tượng trẻ em có HCĐB, đồng thời thông qua các hoạt động này, đã được ngăn ngừa và giảm xuống đáng kể số trẻ em có HCĐB. Vì vậy, tỷ lệ trẻ em có HCĐB được chăm sóc từ 70% năm 2006, tăng lên 80% năm 2010.

3.2. Đã có 242 em (3 nhóm thuộc Quyết định số 19/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, gồm: trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục, trẻ em lao động trong môi trường độc hại, nguy hiểm) được hồi gia, trở lại trường học, tiếp cận các dịch vụ y tế, hỗ trợ khó khăn ban đầu, hỗ trợ học nghề, tạo việc làm, phát triển kinh tế gia đình. Trẻ em lang thang kiếm sống giảm từ 267 em năm 2006 xuống còn 25

em năm 2010; phát hiện điều tra xử lý 98 vụ XHTD trẻ em và hỗ trợ số trẻ em bị xâm hại phục hồi và hòa nhập cộng đồng. Lập hồ sơ đưa vào trường giáo dưỡng 258 trẻ em và người chưa thành niên phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả các mô hình “Ngăn ngừa và giải quyết TELT” tại huyện Diên Châu, Đô Lương, Yên Thành; Mô hình “Ngăn ngừa và giải quyết trẻ em bị XHTD” tại huyện Quỳnh Châu; Mô hình “Ngăn ngừa và giải quyết trẻ em lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại nguy hiểm” tại huyện Quỳnh Lưu và đã nhân rộng ở các địa phương có hiệu quả.

3.3. Thực hiện Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội; Quyết định số 118/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An về Phê duyệt đề án huy động nguồn lực tổ chức phẫu thuật phục hồi chức năng miễn phí cho trẻ em khuyết tật từ năm 2006 - 2010 đã có 1.897 trẻ em được hưởng chính sách trợ cấp; 80% trẻ em khuyết tật được chăm sóc, điều trị, trong đó, đã khám phân loại, phẫu thuật miễn phí cho 8.500 trẻ em khuyết tật các loại; 2357 em được phục hồi chức năng và tham gia vào chương trình giáo dục hòa nhập cộng đồng, giáo dục chuyên biệt; Hàng nghìn em khuyết tật vận động được cấp xe lăn miễn phí. Hàng chục ngàn lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng nhân dịp Tháng hành động vì trẻ em và các dịp lễ, tết cổ truyền, tết Trung thu, ngày 1/6, ngày toàn dân đưa trẻ đến trường hoặc trợ cấp đột xuất.

3.4. 95% trẻ em có HCDB, trẻ em nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được tiếp cận với dịch vụ y tế, hầu hết các nhóm trẻ em đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế và được khám chữa bệnh miễn phí tại các cơ sở y tế công lập. 316 trẻ em nhiễm HIV/AIDS có hồ sơ quản lý được cấp thuốc điều trị miễn phí. 95% trẻ em được khai sinh đúng thời hạn.

3.5. Toàn tỉnh đã thành lập được nhiều cơ sở chăm sóc tập trung cho trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em khuyết tật, các trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng hiện nay hoạt động khá hiệu quả. Điển hình như: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Quỹ Bảo trợ trẻ em, cơ sở bảo trợ xã hội Hiền Lương; Trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi, khuyết tật 19/3; trung tâm Nhân đạo Nghệ An; Trung tâm dạy nghề người tàn tật; Làng trẻ em SOS Vinh; Trung tâm chỉnh hình và phục hồi chức năng Vinh; Trung tâm phục hồi chức năng Hưng Nguyên... Các trung tâm, đơn vị này đã tiếp nhận nuôi dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng, dạy nghề, dạy văn hóa... cho 920 em, là chỗ dựa, nâng đỡ cho các em có cơ hội phát triển.

4. Hạn chế và nguyên nhân

4.1. Hạn chế

- Vẫn còn 4 chỉ tiêu về bảo vệ trẻ em đề ra trong giai đoạn 2006 - 2010 chưa đạt kế hoạch, gồm: Giảm tỷ lệ trẻ em lao động nặng nhọc, độc hại (đạt 60%/90%KH); Giảm tỷ lệ trẻ em bị XHTD, bị buôn bán (đạt 80%/95%KH); Giảm tỷ lệ TE nghiện ma túy (đạt 83%/90%KH) ; Giảm tỷ lệ TE bị nhiễm HIV,

AIDS (đạt 81%/99%KH); hàng năm mới chăm sóc được 80% số trẻ em có HCĐB/82% KH.

- Công tác truyền thông vận động, nâng cao năng lực về lĩnh vực bảo vệ trẻ em trong thời gian qua còn nhiều hạn chế, chưa rộng khắp đến vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

- Có lúc, có nơi một số địa phương chưa xây dựng được môi trường sống an toàn và thân thiện cho trẻ em. Thực thi pháp luật, ý thức chấp hành các quy định của pháp luật chưa nghiêm. Chưa khơi dậy và phát huy hết các nguồn lực, vai trò, trách nhiệm của gia đình, trường học, cộng đồng cơ sở trong sự nghiệp BVCS&GDTE; Chưa làm cho mỗi cá nhân, gia đình nhận thức sâu sắc BVCS&GDTE phải bắt đầu từ gia đình và ngay tại cộng đồng (thôn, xóm, bản).

- Việc quản lý đối tượng trẻ em có HCĐB, trẻ em có nguy cơ rơi vào HCĐB thiếu chặt chẽ, việc phát hiện, can thiệp sớm các đối tượng trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại chưa kịp thời, để lại hậu quả nghiêm trọng cho trẻ em, gia đình và xã hội.

- Việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội đối với trẻ em có HCĐB, trẻ em nghèo còn gặp nhiều khó khăn cả về vật chất và tinh thần, các em đang rất thiếu cơ hội phát triển bình đẳng như những trẻ em bình thường khác.

- Thiếu một hệ thống và chương trình bao quát, thống nhất về lĩnh vực bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh.

4.2. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác bảo vệ trẻ em

* Nguyên nhân khách quan

- Tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập: Chênh lệch mức sống giữa các vùng, miền, phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm dân cư trong xã hội; sự biến đổi cấu trúc và chức năng gia đình; những khó khăn về kinh tế của một bộ phận các gia đình dẫn đến sao nhãng, bỏ mặc trẻ em, trẻ em có nguy cơ cao bị bỏ rơi, đi lang thang, lao động kiếm sống hoặc phải đi làm việc xa gia đình, nghiện ma túy, vi phạm pháp luật. Môi trường xã hội tiềm ẩn nhiều nguy cơ dẫn đến trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại và vi phạm pháp luật.

- Hệ thống pháp luật về bảo vệ trẻ em còn thiếu cụ thể. Chế tài xử lý đối với người có hành vi ngược đãi, xâm hại, bạo lực, bóc lột trẻ em còn thiếu và chưa đủ mức ngăn ngừa.

* Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền cơ sở về công tác BVCS&GDTE còn nhiều hạn chế; Nhiều thói quen, phong tục, tập quán có hại cho trẻ em chưa được đấu tranh loại bỏ. Sự phối hợp của một số Sở, ban, ngành, đoàn thể trong hoạt động lồng ghép công tác BVTE thiếu đồng bộ, chưa hiệu quả.

- Tổ chức bộ máy bảo vệ chăm sóc trẻ em của tỉnh và huyện chưa đủ mạnh; đội ngũ cán bộ làm công tác BVCS&GDTE từ tỉnh đến cơ sở luôn biến động, thiếu ổn định; mạng lưới cán bộ làm công tác BVCS&GDTE cấp xã, cộng tác viên thôn bản chủ

yếu hoạt động kiêm nhiệm, vừa thiếu vừa yếu về năng lực kinh nghiệm. Cán bộ làm công tác BVCSTE nói riêng và LĐ-TB&XH nói chung tại phường, xã, thị trấn vẫn chưa được hưởng chế độ theo Nghị định 92/2009 của Chính phủ.

- Ngân sách địa phương phân bổ cho hoạt động sự nghiệp BVTE quá thấp, không đảm bảo được việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và đáp ứng yêu cầu về BVTE.

- Một số gia đình, tổ chức chưa coi trọng vấn đề bảo vệ trẻ em, thiếu hiểu biết về luật pháp, không nhận thức được các hành vi vi phạm quyền trẻ em; Tình trạng thiếu trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái còn xảy ra nhiều.

5. Bài học kinh nghiệm qua 5 năm thực hiện công tác bảo vệ trẻ em

- Công tác truyền thông vận động xã hội luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác bảo vệ trẻ em. Cần tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội, gia đình và chính trẻ em về thực hiện bảo vệ trẻ em.

- Bảo vệ trẻ em trước hết thuộc về trách nhiệm của các gia đình, nhưng khi gia đình không có khả năng và điều kiện thực hiện thì cộng đồng, xã hội và nhà nước phải có trách nhiệm giúp đỡ các gia đình thực hiện.

- Cần phải xây dựng và phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em trên địa bàn tỉnh, hệ thống tổ chức bộ máy từ tỉnh đến cơ sở để vận hành mạng lưới, cung cấp dịch vụ theo 3 cấp độ: phòng ngừa; can thiệp giảm thiểu các nguy cơ; hỗ trợ phục hồi, hòa nhập cho trẻ em bị tổn thương và hoàn cảnh đặc biệt.

- Chú trọng xây dựng môi trường an toàn, thân thiện đối với trẻ em, loại bỏ hoặc giảm thiểu đến mức thấp nhất các nguy cơ gây tổn thương cho trẻ em. Cần ưu tiên cho nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Việc tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá, cơ chế phối hợp liên ngành, công tác thi đua khen thưởng là cơ sở nâng cao chất lượng các hoạt động BVCSTE.

- Công tác huy động nguồn lực đầu tư của tỉnh và vận động sự hỗ trợ nguồn lực của Trung ương và các cá nhân, tổ chức góp phần quan trọng đối với việc thực hiện có hiệu quả các hoạt động BVTE.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO VỆ TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. Những thuận lợi và khó khăn trong công tác bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015

1. Thuận lợi

1.1. Công tác bảo vệ trẻ em tiếp tục được sự quan tâm, tập trung chỉ đạo từ Trung ương. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia Bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011-2015 tại Quyết định số 267/QĐ.TTg ngày 22/02/2011; Bộ LĐ-TB&XH có Công văn số 637/LĐTBXH-BVCSTE ngày 09/03/2011 về xây dựng kế

hoạch triển khai Quyết định số 267/QĐ.TTg; các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở có trách nhiệm cao trong việc tổ chức triển khai thực hiện công tác BVTE.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh ngày càng phát triển, tình hình an ninh chính trị ổn định.

1.3. Công tác truyền thông vận động xã hội bảo vệ, chăm sóc trẻ em được đẩy mạnh góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và mọi người dân ở cộng đồng về quyền và bổn phận của trẻ em và trách nhiệm BVCS&GDTE từ trong mỗi gia đình. Nhận thức của trẻ em và người chưa thành niên đã từng bước được nâng cao, các em được cung cấp các kiến thức, kỹ năng để tự chăm sóc và bảo vệ mình.

1.4. Công tác phòng ngừa, can thiệp giảm thiểu hoặc loại bỏ nguy cơ trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt hoặc trẻ em bị tổn hại đã được quan tâm hơn. Tỷ lệ trẻ em có HCĐB được chăm sóc ngày càng cao.

1.5. Việc tăng mức đầu tư của tỉnh hàng năm và vận động sự hỗ trợ nguồn lực của Trung ương và các cá nhân, tổ chức đã góp phần thúc đẩy các hoạt động nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu BVTE.

2. Khó khăn

2.1. Nghệ An có địa hình phức tạp (có 11/20 huyện miền núi và huyện có xã miền núi), có nhiều đồi, núi, sông, hồ, bờ biển dài, giao thông còn khó khăn; là tỉnh thường bị ảnh hưởng của thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán; nhiều hậu quả của hai cuộc chiến tranh để lại; tác động của cơ chế thị trường; sự ô nhiễm môi trường... tạo nên môi trường sống tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây rủi ro, không đảm bảo an toàn và thân thiện với trẻ em. Bên cạnh đó, dân số đông, tỷ lệ trẻ em so với dân số khá cao (30,6%), đời sống của đại bộ phận dân cư vẫn còn khó khăn, và không ít các vấn đề xã hội nảy sinh và diễn biến phức tạp tác động đến công tác BVTE.

2.2. Tình hình trẻ em có HCĐB vẫn còn nhiều vấn đề cần được quan tâm giải quyết, thể hiện:

- Có 5/10 nhóm trẻ em có HCĐB thời gian qua tuy có giảm, nhưng chưa có tính bền vững (bao gồm: Trẻ em bị mồ côi, bỏ rơi, trẻ em khuyết tật, trẻ em là nạn nhân chất độc hoá học, trẻ em lang thang, người chưa thành niên vi phạm pháp luật);

- Có 5/10 nhóm trẻ em có HCĐB đang diễn biến phức tạp và có xu hướng ngày càng gia tăng và chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả. Đến năm 2010, số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS đang ở mức cao: 316 em; Trẻ em nghiện ma túy: 97 em; Trẻ em lao động sớm, lao động nặng nhọc, độc hại: 500 trẻ em; Trẻ em làm việc xa gia đình có 48 em (đi bán quán thuê, đi phụ nề, trồng cà phê); Trẻ em bị

XHTD năm sau cao hơn năm trước, trong 5 năm, từ 2006 - 2010 đã có 118 trẻ em gái bị XHTD.

- Ngoài 10 nhóm trẻ em có HCĐB theo quy định của Luật BVCSTE còn có thêm bốn nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn khác, gồm trẻ em bị buôn bán, bắt cóc; trẻ em bị ngược đãi, bạo lực; trẻ em sống trong gia đình nghèo và trẻ em bị tai nạn thương tích đang có xu hướng gia tăng, từ đó làm tăng tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Tạo dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh mà ở đó tất cả trẻ em đều được bảo vệ. Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu, loại bỏ các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em, giảm thiểu tình trạng trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực. Trợ giúp, phục hồi kịp thời cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, tạo cơ hội để các em được tái hòa nhập cộng đồng và bình đẳng về cơ hội phát triển.

2. Mục tiêu cụ thể

- 90% gia đình, nhà trường, cộng đồng xã hội và trẻ em được nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi về bảo vệ trẻ em.

- 100% cán bộ làm công tác BVCSTE cấp tỉnh, cấp huyện được nâng cao năng lực về quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về BVCSTE; 50% cán bộ làm công tác BVCSTE cấp xã và cộng tác viên tham gia công tác BVCSTE ở thôn, xóm, bản, làng được nâng cao năng lực về bảo vệ trẻ em.

- Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt xuống dưới 3,2% tổng số trẻ em.

- 85% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập và có cơ hội phát triển.

- 70% trẻ em được phát hiện có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp để giảm thiểu, loại bỏ nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt.

- 80% trẻ em khuyết tật được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chỉnh hình và phục hồi chức năng, giáo dục và các dịch vụ công cộng; 90% trẻ em bị bỏ rơi, TEMC không nơi nương tựa được chăm sóc; giảm hàng năm 10% số trẻ em bị XHTD, bị bạo lực; 100% trẻ em được phát hiện bị XHTD, trẻ em bị bạo lực được can thiệp, trợ giúp; giảm tỷ lệ TELT xuống 5/10.000 trẻ em; giảm tỷ lệ trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại xuống 10/10.000 trẻ em; giảm tỷ lệ người chưa thành niên vi phạm pháp luật xuống 7/10.000 trẻ em.

- 50% huyện, thành phố, thị xã xây dựng được mạng lưới cung cấp dịch vụ BVTE, mỗi đơn vị xây dựng được 2 đơn vị cấp xã trở lên. Thành lập Ban chỉ đạo và nhóm công tác liên ngành cấp tỉnh, Trung tâm công tác xã hội với trẻ em cấp tỉnh; Ban chỉ đạo, văn phòng tư vấn, nhóm công tác liên ngành cấp huyện; Ban

BVTE, nhóm công tác liên ngành cấp xã; điễm tham vấn ở cộng đồng, trường học; mạng lưới công tác viên thôn bản về BVTE và nhóm trẻ nòng cốt. Vận hành cung cấp dịch vụ và kết nối dịch vụ BVTE có hiệu quả.

III. Đối tượng, phạm vi và thời gian thực hiện Chương trình

1. Đối tượng của Chương trình: Trẻ em, ưu tiên trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em có nguy cơ cao rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại, trẻ em bị bạo lực. Người chưa thành niên từ 16 đến dưới 18 tuổi vi phạm pháp luật.

2. Phạm vi của Chương trình: Chương trình được thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên cho các huyện, xã có nhiều trẻ em có HCĐB và trẻ em có nguy cơ cao rơi vào HCĐB, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Thời gian thực hiện Chương trình: Từ năm 2011 đến năm 2015.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Chương trình

1. Về tổ chức chỉ đạo

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của các cấp chính quyền, sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện công tác BVTE. Quán triệt sâu rộng chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác BVTE đến lãnh đạo các cấp từ tỉnh đến cơ sở và từng cộng đồng, gia đình. Đưa mục tiêu BVCSTE vào kế hoạch hàng năm và từng thời kỳ của cấp tỉnh, các địa phương và xem việc thực hiện công tác BVCSTE là một chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội trong năm.

- Lồng ghép các chương trình, hoạt động BVTE với các chương trình khác như: xóa đói, giảm nghèo, dạy nghề, tạo việc làm, giáo dục đào tạo...

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ BVTE hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ theo kế hoạch 5 năm của các cấp, các ngành.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức đối với các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác bảo vệ trẻ em

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền làm cho mọi người hiểu rõ công tác BVTE được Đảng, nhà nước đặc biệt quan tâm. Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai, BVTE là thể hiện rõ trách nhiệm của toàn xã hội, trách nhiệm đó phải bắt đầu từ gia đình, trường học và của cả cộng đồng. Vì vậy công tác BVTE phải trở thành trách nhiệm của các cấp, các ngành.

- Bảo vệ để trẻ em được sống trong môi trường thân thiện, được pháp luật bảo vệ, được tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe, vui chơi học hành để phát triển cả thể chất và tinh thần.

- Các hoạt động cụ thể:

+ Tổ chức các chiến dịch truyền thông nhằm tạo môi quan tâm, thúc đẩy sự thay đổi về nhận thức, hành vi của gia đình, nhà trường, cộng đồng xã hội, các cơ quan nhà nước đối với công tác BVTE.

+ Nghiên cứu, xây dựng, sản xuất các ấn phẩm truyền thông về công tác BVTE.

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông, trực tiếp tại cộng đồng, trường học với sự tham gia của cộng đồng, gia đình, đội ngũ giáo viên và trẻ em.

3. Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực quản lý

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống tổ chức cán bộ làm công tác BVTE theo tinh thần Chỉ thị số 1408/CT/TTg ngày 01/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ "Về tăng cường công tác BVCSTE" và Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020; có chính sách, chế độ phù hợp cho cán bộ làm công tác BVCSTE cấp tỉnh, cấp huyện, 479 cán bộ làm công tác BVCSTE tại xã, phường, thị trấn và 6.250 cộng tác viên BVCSTE tại thôn, xóm, bản, làng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về bảo vệ, chăm sóc trẻ em các hoạt động về trẻ em, các kỹ năng cơ bản làm việc với trẻ em đối với đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp, đội ngũ cộng tác viên tham gia công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em ở thôn, xóm, bản làng, cụm dân cư.

- Nâng cao năng lực thu thập, cập nhật, xử lý và cung cấp thông tin theo các biểu mẫu phục vụ cho việc thống kê, báo cáo, lập kế hoạch các chương trình, đề án, dự án BVTE trên địa bàn tỉnh cho đội ngũ cán bộ làm công tác BVCSTE ở các cấp. Tiến tới việc xây dựng phần mềm quản lý công tác BVCSTE, lập kho dữ liệu điện tử phục vụ cho công tác quản lý của ngành, thực hiện tin học hóa trong công tác quản lý.

4. Xây dựng mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ BVTE; xây dựng và nhân rộng các mô hình trợ giúp trẻ em có HCĐB dựa vào cộng đồng

4.1 Xây dựng mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

- Thành lập ban chỉ đạo, nhóm công tác liên ngành cấp tỉnh, huyện; Ban BVTE cấp xã, mạng lưới cộng tác viên thôn bản; nhóm trẻ em nòng cốt; tổ an sinh nhân dân hoặc có thể phối hợp với ngành Công an chỉ đạo các tổ an ninh nhân dân kiêm chức năng BVTE ở cộng đồng.

- Tổ chức các loại hình dịch vụ BVTE ở các địa phương: Trung tâm công tác xã hội cấp tỉnh, Văn phòng tư vấn cấp huyện, điểm tư vấn cộng đồng, trường học, bệnh viện; Tổ chức các hoạt động cung cấp và kết nối dịch vụ BVTE.

- Tổ chức nghiên cứu thực tiễn, tập huấn và bồi dưỡng về kiến thức và kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ làm việc trong hệ thống cung cấp dịch vụ BVTE; Trợ

giúp nâng cao năng lực cho cha mẹ, người chăm sóc trẻ em, cộng đồng về BVTE, kỹ năng làm cha mẹ; nâng cao kỹ năng tự bảo vệ của trẻ em.

4.2. Xây dựng và nhân rộng 5 mô hình trợ giúp trẻ em có HCĐB dựa vào cộng đồng.

Mô hình thứ nhất: Trợ giúp trẻ em bị bỏ rơi, TEMC không nơi nương tựa dựa vào cộng đồng. Chọn huyện Đô Lương, TP.Vinh); mỗi đơn vị lựa chọn 3 xã để triển khai (6 đơn vị cấp xã).

Mô hình thứ hai: Phòng ngừa, can thiệp hỗ trợ phục hồi, hoà nhập cộng đồng cho trẻ em có HCĐB. Mỗi đơn vị cấp huyện lựa chọn 2 xã (40 đơn vị cấp xã).

Mô hình thứ ba: Duy trì và nhân rộng mô hình phòng ngừa, trợ giúp TELT, trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại dựa vào cộng đồng.

Tập trung vào những huyện (thành phố, thị xã) có đông đối tượng TELT, trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại. Lựa chọn 6 huyện, thành, thị (Nghị Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Quỳnh Hợp, TX Cửa Lò, TP. Vinh); mỗi đơn vị lựa chọn 3 xã (18 đơn vị cấp xã).

Mô hình thứ tư: Duy trì và nhân rộng mô hình phòng ngừa, trợ giúp trẻ em bị XHTD, bị bạo lực dựa vào cộng đồng.

Tập trung vào 5 đơn vị cấp huyện (thị xã Cửa Lò, Con Cuông, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳnh Châu) những địa bàn có nhiều trẻ em có HCĐB; trẻ em bị XHTD; Trẻ em bị bạo lực. Mỗi huyện lựa chọn 3 xã (15 đơn vị cấp xã).

Mô hình thứ năm: Mô hình phòng ngừa, trợ giúp người chưa thành niên vi phạm pháp luật dựa vào cộng đồng. Lựa chọn huyện Nghĩa Đàn, huyện Tương Dương, thành phố Vinh), mỗi đơn vị lựa chọn 2 xã (6 đơn vị cấp xã).

5. Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về BVCSTE. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả 3 tiểu dự án với các nội dung

- Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu hoàn thiện hệ thống tư pháp cho người chưa thành niên.

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về BVCS&GDTE để sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung theo hướng thân thiện với trẻ em, tăng cường tính phòng ngừa, BVTE một cách toàn diện.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về BVTE, làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện pháp luật, chính sách về BVTE.

- Thường xuyên kiểm tra, uốn nắn, rà soát, xử lý các hành vi vi phạm đến việc bảo vệ quyền lợi trẻ em, phát hiện mô hình, tổng kết, đánh giá công tác BVTE.

6. Huy động nguồn lực

6.1. Nhu cầu kinh phí thực hiện của chương trình trong giai đoạn 2011 - 2015 là 101,8 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ 5 năm là 47,6 tỷ đồng.
- Ngân sách địa phương 5 năm là 38,2 tỷ đồng.
- Thực hiện đa dạng hóa các hình thức vận động đóng góp tự nguyện của mọi người, mọi gia đình, các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, và các nguồn thu hợp pháp khác cho việc thực hiện chương trình là 16 tỷ đồng.

6.2. Ban hành cơ chế huy động nguồn lực khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia BVTE; thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án theo định hướng chung của Nhà nước hoặc cung cấp dịch vụ BVTE trên địa bàn.

(Chi tiết về kinh phí: Phụ lục 3,4,5)

Phần thứ ba TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Phân công trách nhiệm

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các cơ quan và tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch thực hiện và điều phối các hoạt động của Chương trình; chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện dự án được phân công theo quy định hiện hành; nghiên cứu hình thành đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên tham gia công tác BVCSTE ở cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình và định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Trung ương; tổ chức tổng kết việc thực hiện Chương trình vào cuối năm 2015.

2. Sở Tư pháp tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công tác BVTE; thường xuyên tổ chức các hoạt động trợ giúp pháp lý cho trẻ em; tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác nuôi con nuôi; chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện dự án được phân công theo quy định hiện hành.

3. Công an tỉnh lồng ghép việc triển khai thực hiện Chương trình BVTE tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 - 2015 với Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2011 - 2015 sau khi được phê duyệt; chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện dự án được phân công theo quy định hiện hành.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, không có bạo lực học đường; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào thi đua “xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, chú trọng việc rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ, kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho học sinh trong nhà trường; thực hiện tốt các nội quy về giáo dục trẻ khuyết tật, chế độ giáo dục đối với học sinh nghèo,

thực hiện tốt các dự án trẻ em khó khăn, dự án nâng cao chất lượng giáo dục miền núi; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về BVCSTE cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường thanh tra, kiểm tra và quản lý chặt chẽ các sản phẩm văn hóa, dịch vụ vui chơi, giải trí dành cho trẻ em; chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất việc xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ BVTE trong gia đình.

6. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan hướng dẫn các Sở, ngành, huyện, thành phố, thị xã lập kế hoạch hàng năm về biên chế công chức làm công tác BVCSTE; giao biên chế công chức làm công tác BVCSTE sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn các địa phương bố trí người làm công tác BVCSTE ở xã, phường, thị trấn.

7. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động truyền thông, giáo dục về chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về BVTE; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản, thông tin trên internet dành cho trẻ em và liên quan đến trẻ em; xử lý nghiêm những hành vi sản xuất, phát hành các ấn phẩm, sản phẩm thông tin dành cho trẻ em có nội dung đồi trụy, kích động bạo lực.

8. Sở Y tế chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới sáu tuổi. Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan trẻ em có HCĐB, trẻ em của hộ gia đình nghèo; phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật; thực hiện thí điểm một số loại hình dịch vụ y tế hỗ trợ khẩn cấp cho trẻ em bị XHTD, trẻ em bị bạo lực.

9. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành liên quan đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về BVTE vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh, hướng dẫn việc đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về BVTE vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện. Đồng thời thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn gắn với mục tiêu BVTE.

10. Sở Tài chính: Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu kinh phí được phê duyệt trong Chương trình BVTE giai đoạn 2011 - 2015 và dự toán chi tiết do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan lập để thẩm định báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt; Đồng thời, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình.

11. Cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lồng ghép các chỉ số trẻ em trong các cuộc điều tra thống kê toàn tỉnh; xuất bản, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến trẻ em cho các cơ quan quản lý; các cơ quan liên quan.

12. Báo Nghệ An, Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tin đại chúng khác tăng thời lượng phát sóng, số lượng tin, bài và nâng cao chất lượng tuyên truyền về BVCS&GDTE.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành chức năng; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hoạt động hàng năm về BVTE phù hợp với Chương trình này và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Chương trình này với các chương trình khác có liên quan trên địa bàn; đẩy mạnh phối hợp liên ngành trong thực hiện nhiệm vụ BVTE; tiếp tục xây dựng xã, phường phù hợp với trẻ em; chủ động bố trí ngân sách, nhân lực để thực hiện Chương trình; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chương trình tại địa phương và báo cáo kết quả hàng năm việc thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định hiện hành.

14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai Chương trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về BVTE trong tổ chức mình; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước, giám sát việc thực hiện pháp luật về BVTE.

II. Chế độ giám sát, đánh giá và thông tin báo cáo

1. Hàng năm, tùy theo chức năng nhiệm vụ, các ban, ngành, đoàn thể tiến hành giám sát, đánh giá thường xuyên tại cơ sở về các hoạt động bảo vệ trẻ em để tham mưu cho UBND tỉnh đề ra các hoạt động ngày càng phù hợp và hiệu quả.

2. Định kỳ 6 tháng, một năm, các Sở, ban, ngành liên quan và các địa phương báo cáo kết quả thực hiện Chương trình về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định./.

Phụ lục 1:**TÌNH HÌNH TRẺ EM**

TT	Nội dung	Năm 2006	Năm 2010	Dự báo năm 2015
I	Thông tin chung			
<i>1</i>	Dân số trung bình	2.900.111	2.929.107	2.980.989
<i>2</i>	Trẻ em từ 0 - 16 tuổi	952.158	889.224	860.754
<i>3</i>	Trẻ em từ 0 - 18 tuổi	1.053.332	1.020.193	981.198
II	Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	34.621	31.731	28.479
<i>1</i>	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.	18.348	16.992	14.000
<i>2</i>	Trẻ em khuyết tật, tàn tật	13.523	12.470	12.305
<i>3</i>	Trẻ em là nạn nhân chất độc hóa học	1.550	1.088	1.200
<i>4</i>	Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS	285	316	500
<i>5</i>	Trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại.	353	500	250
<i>6</i>	Trẻ em phải làm việc xa gia đình	0	48	100
<i>7</i>	Trẻ em lang thang	139	25	19
<i>8</i>	Trẻ em bị xâm hại tình dục	18	15	5
<i>9</i>	Trẻ em nghiện ma túy	75	97	50
<i>10</i>	Trẻ em vi phạm pháp luật	330	180	50
III	Số trẻ em có HCĐB khác	170.686	157.664	145.865
<i>1</i>	Trẻ em bị buôn bán bắt cóc	10	8	15
<i>2</i>	Trẻ em bị ngược đãi bạo lực	0	1	0
<i>3</i>	Trẻ em bị tai nạn thương tích	926	985	500
<i>4</i>	Trẻ em sống trong các gia đình nghèo	169.750	156.670	145.350

TT	Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày, tháng ban hành	Nội dung trích yếu	Cơ quan ban hành
I	VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH				
1	Chi thi	55/CT-TW	28/6/2000	Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Bộ Chính trị
2	Luật	25/QH11	15/6/2004	Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Quốc Hội
3	Quyết định	23/QĐ-TTg	26/2/2001	Về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010	Thủ tướng Chính phủ
4	Quyết định	19/QĐ-TTg	12/2/2004	Về việc phê duyệt Chương trình ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị xâm hại tình dục và trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010	Thủ tướng Chính phủ
5	Quyết định	84/QĐ-TTg	04/6/2009	Về phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS năm 2010 và tầm nhìn đến 2020	Thủ tướng Chính phủ
6	Chi thi	1408/CT-TTg	01/9/2009	Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Thủ tướng Chính phủ
7	Quyết định	37/QĐ-TTg	22/4/2010	Ban hành quy định về tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	Thủ tướng Chính phủ
8	Quyết định	267/QĐ-TTg	22/2/2011	Phê duyệt Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015	Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục 2: CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Bộ Lao động - TBXH	Về việc thực hiện Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 12/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình ngân ngừa và giải quyết tình trạng TFLT, trẻ em bị XHTD và trẻ em phải lao động nặng nhọc trong điều kiện độc hại, nguy hiểm giai đoạn 2004 - 2010		01/7/2008	2294/LĐTBXH	Công văn	9
Bộ Lao động - TBXH	Về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch bảo vệ và chăm sóc trẻ em năm 2009		11/7/2008	2430/LĐTBXH	Công văn	10
Bộ Lao động - TBXH	Về việc xây dựng kế hoạch phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2009 - 2010		11/5/2009	589/QĐ-LĐTBXH	Quyết định	11
Bộ Lao động - TBXH	Về việc triển khai thực hiện Chi thi số 1408/CT-TTg ngày 01/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em		19/10/2009	3933/LĐTBXH	Công văn	12
Bộ Lao động - TBXH	Về việc góp ý dự thảo Nghị định hướng dẫn thi hành 1 số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em		22/10/2009	4004/LĐTBXH	Công văn	13
Bộ Lao động - TBXH	Về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện Chi thi 1408/CT-TTg ngày 01/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em		31/12/2009	1799/QĐ-LĐTBXH	Quyết định	14
Bộ Lao động - TBXH	Về việc hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2010		11/2/2010	484/LĐTBXH	Công văn	15
Bộ Lao động - TBXH	Về việc đánh giá kết quả thực hiện Quyết định 19/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các giải pháp bảo vệ trẻ em		10/5/2010	1451/LĐTBXH	Công văn	16
Bộ Lao động - TBXH	Về việc tăng cường các giải pháp bảo vệ trẻ em		24/5/2010	1615/LĐTBXH	Công văn	17

Bộ Lao động - TBXH	Về việc quy định trình tự, thủ tục đánh giá và công nhân xã, phường phù hợp với trẻ em	12/8/2010	12/8/2010	2760/LĐTBXH	Công văn	19
Bộ Lao động - TBXH	Về việc xác định nhu cầu trẻ cần được hỗ trợ và mô hình hỗ trợ	12/8/2010	13/8/2010	2782/LĐTBXH	Công văn	20
Bộ Lao động - TBXH	Về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám tỷ lệ từ vong do đuối nước ở trẻ em	16/8/2010	16/8/2010	23/TT-LĐTBXH	Thông tư	21
Bộ Lao động - TBXH	Về việc báo cáo thực hiện Chỉ thị 1408/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ	30/11/2010	30/11/2010	4225/LĐTBXH	Công văn	22
Bộ Lao động - TBXH	Về việc xây dựng kế hoạch triển khai Quyết định 267/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	09/3/2011	09/3/2011	637/LĐTBXH	Công văn	23
VĂN BẢN TỈNH ỦY, UBND TỈNH						
Tỉnh ủy	Về việc thực hiện Chỉ thị 55/CT-TW ngày 28/6/2000 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cơ sở đối với công tác BVCSGDTE.	11/9/2000	11/9/2000	17/KH-TU	Kế hoạch	1
Tỉnh ủy	Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác Dân số, Gia đình và Trẻ em trong tình hình mới	23/10/2003	23/10/2003	15/CT-TU	Chỉ thị	2
Tỉnh ủy	Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 47/NQ-TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị 49/CT-TW của Ban Bí thư và tiếp tục thực hiện Chỉ thị 55/CT-TW về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cơ sở đối với công tác BVCSGDTE.	25/4/2005	25/4/2005	39/TT-TU	Thông tư	3
UBND tỉnh	Về phê duyệt Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 - 2010	19/8/2002	19/8/2002	85/QĐ-UB	Quyết định	4

UBND tỉnh	Về quy định thu nộp, quản lý, sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em	13/9/2004	96/QĐ-UBND	Quyết định	5
UBND tỉnh	Về việc tổ chức triển khai thực hiện “Chương trình hành động ngăn ngừa và giải quyết trình trạng TELT, trẻ em bị XHTD và TELBNN trong điều kiện độc hại nguy hiểm” giai đoạn 2005 - 2010 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	19/8/2005	238/KH-UBND	Kế hoạch	6
UBND tỉnh	Về thực hiện Nghị quyết 47/NQ-TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị 49/CT-TW của Ban Bí thư và tiếp tục thực hiện Chỉ thị 55/CT-TW về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	31/10/2005	298/UBND-VX	Chương trình hành động	7
UBND tỉnh	Về phê duyệt đề án huy động nguồn lực tổ chức phẫu thuật, phục hồi chức năng miễn phí cho trẻ em khuyết tật từ năm 2006-2010	20/11/2006	118/QĐ-UBND	Quyết định	8
UBND tỉnh	Về phê duyệt Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh Nghệ An giai đoạn 2007 - 2010	07/1/2007	627/QĐ-UBND	Quyết định	9
UBND tỉnh	Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 19/QĐ-TTg ngày 12/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình ngăn ngừa và giải quyết trình trạng TELT, trẻ em bị XHTD và TELBNN trong ĐKBHNNH giai đoạn 2004 - 2010	05/5/2009	1949/QĐ. UBND-VX	Quyết định	10
UBND tỉnh	Về việc phê duyệt kế hoạch hành động vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020	06/4/2010	1406/QĐ. UBND-VX	Quyết định	11

12	Quyết định	1408/QĐ. UBND-VX	06/4/2010	Về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 1408/CT-TTg ngày 01/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em	UBND tỉnh
13	Quyết định	1932/QĐ-UBND	12/5/2010	Về việc thành lập Tiêu ban danh giá Chương trình hành động vì trẻ em (CTHDTE) tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 - 2010; xây dựng CHHDTE giai đoạn 2011 - 2020. Tổ chức Hội nghị danh giá CTHDTE tỉnh Nghệ An giai đoạn 2001 - 2010 và triển khai CTHDTE giai đoạn 2011 - 2020	UBND tỉnh
14	Quyết định	5409/QĐ-UBND	09/11/2010	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 37/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã, phường phụ hợp với trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Nghệ An	UBND tỉnh
15	Quyết định	943/QĐ-UBND	28/3/2011	Về việc ban hành kế hoạch phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Nghệ An	UBND tỉnh
VĂN BẢN ỦY BAN DSGDTE/SỞ LAO ĐỘNG TBXH					
1	Kế hoạch	46/KH- DSGDTE	25/6/2007	Về thực hiện Quyết định 19/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2007	Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
2	Hướng dẫn	1503/HD- LĐTBXH	03/10/2008	Khao sát, thu thập số liệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Sở Lao động TBXH
3	Hướng dẫn	266/HD- LĐTBXH	23/2/2009	Về việc thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2009	Sở Lao động TBXH
4	Hướng dẫn	401/LĐTBXH- TE	12/3/2009	V/v Quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em	Sở Lao động TBXH

Sở Lao động TBXH	Kiểm tra, đánh giá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại các huyện, thành, thị.	12/3/2009	400/KH-LĐTBXH-TE	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 19/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	25/6/2009	1070/KH-LĐ	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em phải lao động nặng nhọc, trong điều kiện độc hại nguy hiểm giai đoạn 2009 - 2010	06/8/2009	1381/KH-LĐTBXH	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Kế hoạch phòng chống TNTTTE giai đoạn 2009 - 2010.	17/9/2009	1685/KH.LĐTBXH	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Ngăn ngừa và giải quyết tình trạng trẻ em xâm phạm tình dục giai đoạn 2009 - 2010	14/8/2009	1460/KH-LĐTBXH	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Về việc thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2010	23/3/2010	449/HD-LĐTBXH	Hướng dẫn
Sở Lao động TBXH	Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2001 - 2010 và xây dựng CTHDTE giai đoạn 2011 - 2020	07/6/2010	954/KH-LĐTBXH	Kế hoạch
Sở Lao động TBXH	Xây dựng mô hình điểm “Ngôi nhà an toàn” phòng, tránh tai nạn thương tích trẻ em của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ An, năm 2010	9/8/2010	1369/HD.LĐTBXH	Hướng dẫn
Sở Lao động TBXH	V/v thực hiện QĐ số 5409/QĐ-UBND về xã, phường phù hợp với trẻ em	19/11/2010	2117/LĐTBXH	Công văn
Sở Lao động TBXH	Về việc thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em năm 2011	23/3/2011	327/HD-LĐTBXH	Hướng dẫn